

CTCP Điện nước Lắp máy Hải Phòng (HNX: DNC)

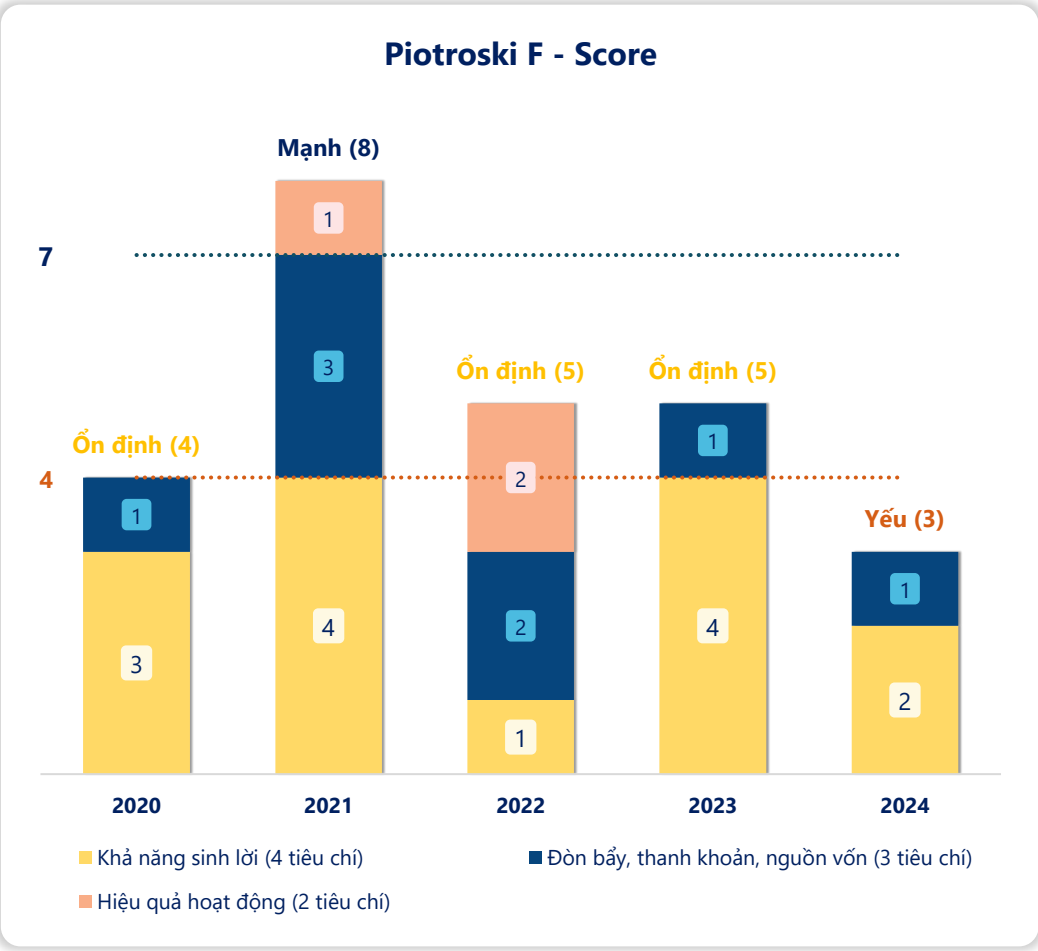
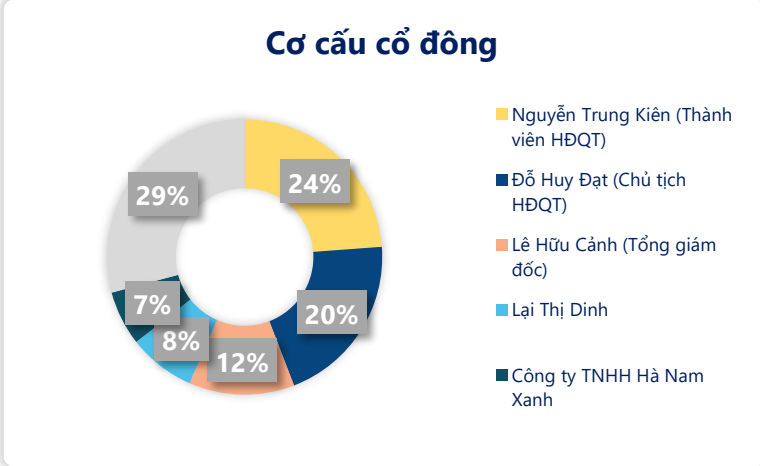
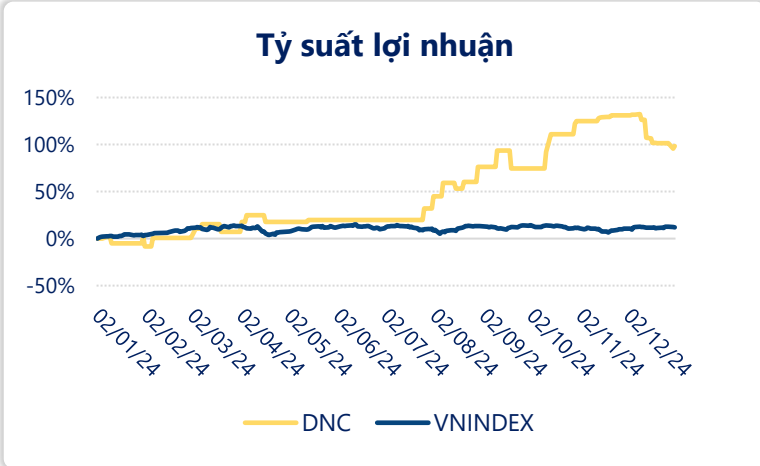
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	67,000 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-12.4%	16.2%	69.2%

Sức mạnh tài chính	2024
Piotroski F - Score	3/9
	(Yếu)

DT thuần	2024
	937
	tỷ VNĐ
	YoY
	▲ 135
	▲ 16.8%

LN sau thuế	2024
	42.1
	tỷ VNĐ
	YoY
	▲ 4.70
	▲ 12.7%

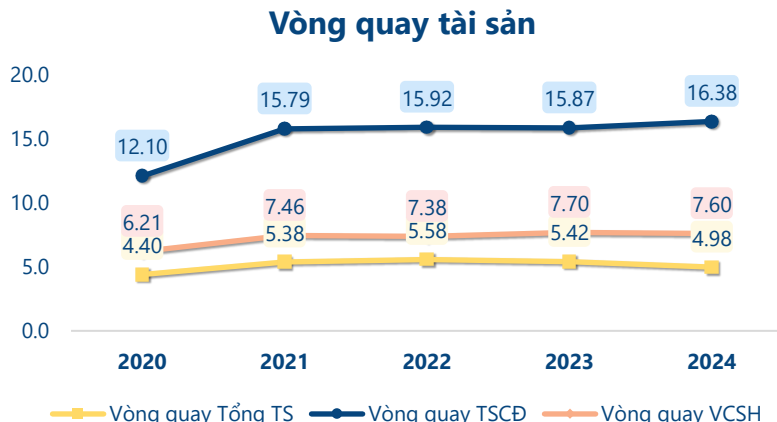
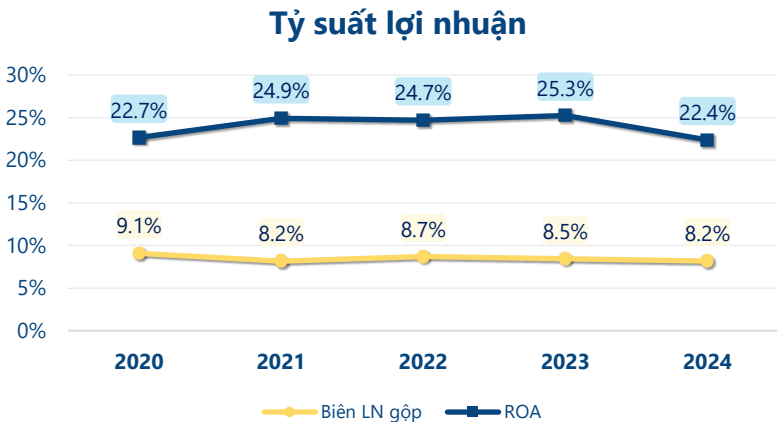
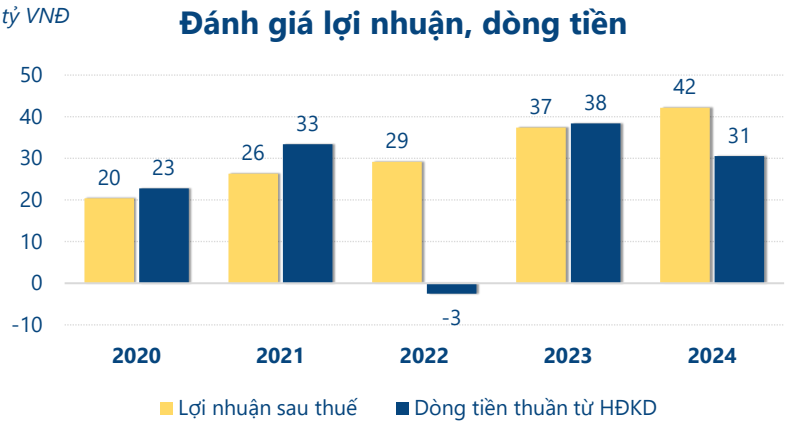


Năm 2024, F-Score của **DNC** đạt **3/9** thấp hơn năm trước cho thấy dấu hiệu báo động về sức khỏe tài chính đang giảm xuống mức "**yếu**".

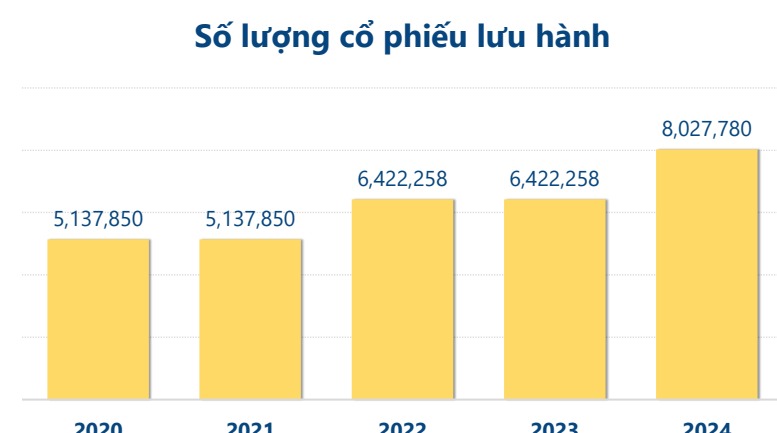
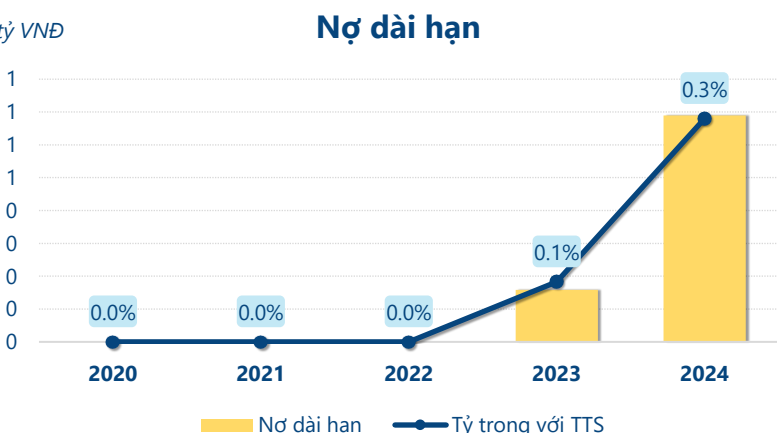
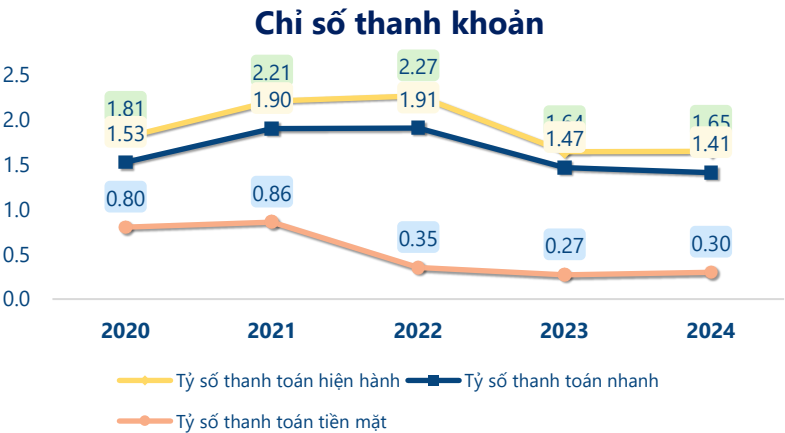
Trong đó, khả năng sinh lời **giảm** xuống còn **2/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn **không thay đổi** vẫn ở mức **1/3** điểm. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, **không đạt** điểm nào cho thấy hiệu quả hoạt động của công ty chưa tốt.

F-Score ở mức yếu là một tín hiệu xấu cho thấy sự đáng lo ngại về tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh của công ty. Phản ánh tình trạng không ổn định và rủi ro tài chính cao.

CTCP Điện nước Lắp máy Hải Phòng (HNX: DNC)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **DNC**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh nhỏ hơn lợi nhuận sau thuế cho thấy chất lượng lợi nhuận không được đánh giá cao nhưng 2 chỉ tiêu này đều dương nghĩa là công ty vẫn tạo ra lợi nhuận và có lượng tiền mặt để duy trì hoạt động. Công ty đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận từ mỗi đơn vị tài sản khi ROA giảm so với năm trước. Tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản tăng có thể tạo ra mức độ phụ thuộc cao hơn vào vốn vay dài hạn, làm tăng rủi ro tài chính cho doanh nghiệp. Tuy nhiên cũng có thể phản ánh chiến lược tài chính hoặc nhu cầu vốn vay để đầu tư và mở rộng hoạt động. Tỷ số thanh toán hiện hành tăng phản ánh sự cải thiện của công ty trong quản lý dòng tiền để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ ngắn hạn một cách hiệu quả hơn. Công ty phát hành cổ phiếu trong kỳ có thể dẫn đến EPS bị pha loãng, làm giảm giá trị cổ phiếu và giảm sự hấp dẫn của công ty đối với các nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	203	174	16.7%
Tài sản ngắn hạn	113	98.8	14.7%
Tiền và tương đương tiền	20.6	16.3	26.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	8.87	16.0	-44.6%
Phải thu ngắn hạn	65.6	53.9	21.6%
Hàng tồn kho	16.7	10.6	56.6%
Tài sản ngắn hạn khác	1.65	2.00	-17.6%
Tài sản dài hạn	89.3	74.9	19.2%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	59.7	54.7	9.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.36	0.89	-60.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	3.61	3.66	-1.3%
Tài sản dài hạn khác	25.6	15.6	64.1%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	69.5	60.2	15.3%
Nợ ngắn hạn	68.8	60.1	14.5%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	14.5	8.57	68.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	33.7	30.8	9.4%
Nợ dài hạn	0.69	0.16	335%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	133	113	17.4%
Vốn chủ sở hữu	133	113	17.4%
Vốn điều lệ	80.3	64.2	25.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	396	568	659	802	937
Giá vốn hàng bán	360	521	601	735	861
Lợi nhuận gộp	36.0	46.3	57.3	67.9	76.8
Doanh thu HĐTC	1.06	1.37	1.31	0.20	1.66
Chi phí TC	0.97	1.03	3.86	-2.26	2.14
Chi phí lãi vay	0.91	0.81	0.80	0.75	0.51
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	13.5	14.5	18.0	20.3	23.2
LN thuần từ HĐKD	22.6	32.2	36.8	50.0	53.1
Lợi nhuận khác	3.03	1.18	0.00	-1.93	0.10
LN trước thuế	25.6	33.4	36.8	48.1	53.2
Lợi nhuận sau thuế	20.4	26.3	29.2	37.4	42.1
LNST của CĐ cty mẹ	20.4	26.3	29.2	37.4	42.1

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	22.8	33.4	-2.54	38.4	30.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	1.79	-19.7	0.77	-12.4	-14.4
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-5.82	-10.4	-14.7	-19.3	-11.8
Tiền đầu kỳ	4.04	22.8	26.1	9.62	16.3
Lưu chuyển tiền thuần	18.8	3.26	-16.5	6.64	4.37
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	22.8	26.1	9.62	16.3	20.6